

**THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI  
TRONG XÉT XỬ DÂN SỰ Ở VIỆT NAM VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH  
THỨC – GÓC NHÌN CỦA LUẬT SƯ**

*Ls. Nguyễn Hưng Quang<sup>†</sup>*

*Văn phòng luật sư NHQuang&Cộng sự*

**I. KHÁI QUÁT VỀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI TẠI TOÀ ÁN VIỆT NAM**

**1. Giai đoạn trước năm 2016**

Thực tế, kể từ năm 1974, hệ thống Toà án nhân dân đã chấp thuận áp dụng pháp luật nước ngoài trong xét xử<sup>1</sup>. Bắt đầu từ Thông tư số 11-TATC ngày 12/7/1974 của Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) hướng dẫn một số vấn đề về nguyên tắc và về thủ tục trong việc giải quyết những việc ly hôn có yếu tố nước ngoài (YTNN), Thông tư này quy định: *“khi cần có sự tham khảo pháp luật của nước ngoài như nêu trên, các TAND địa phương phải báo cáo thỉnh thị TANDTC về từng trường hợp cụ thể. Về phần mình, TANDTC sẽ thông qua các cơ quan hữu quan trung ương để tìm hiểu và xác định nội dung của pháp luật cần tham khảo của nước ngoài nhằm hướng dẫn cho TAND địa phương vận dụng một cách đúng đắn”*.<sup>2</sup>

Thông tư này đã đặt ra nền móng cho hệ thống Toà án có thể áp dụng pháp luật nước ngoài phụ thuộc vào từng “trường hợp cụ thể” và phải “vận dụng đúng đắn”. Do điều kiện về công khai bản án trong giai đoạn trước ngày 01/07/2017<sup>3</sup>, tác giả không tìm được dẫn chứng là hệ thống Toà án nhân dân đã áp dụng pháp luật nước ngoài trong xét xử. Mặc dù, Luật Hàng hải 1990, Bộ luật Dân sự 1995 và 2005, Luật Đầu tư 2005 đều có các quy định liên quan tới quyền chọn luật áp dụng của các bên thực hiện hợp đồng

---

<sup>†</sup> Tác giả cảm ơn các luật sư Phùng Quang Cường, Nguyễn Kim Anh của Văn phòng luật sư NHQuang&Cộng sự đã hỗ trợ trong việc thực hiện nghiên cứu và viết bài này.

<sup>1</sup> Đỗ Văn Đại, Mai Hồng Quỳ, *Tư pháp quốc tế Việt Nam – Quan hệ dân sự, thương mại, lao động có yếu tố nước ngoài*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 122; Bành Quốc Tuấn, sdd, trang 7.

<sup>2</sup> Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Thông tư số 11/TATC ngày 12/7/1974 của Tòa án nhân dân tối cao về thủ tục giải quyết vấn đề ly hôn có yếu tố nước ngoài*, Hà Nội.

<sup>3</sup> Ngày 01/07/2017 là ngày mà Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên cổng thông tin điện tử của toà án.

tại Việt Nam hoặc hợp đồng có một bên Việt Nam<sup>4</sup>. Tuy nhiên, các quy định pháp luật tố tụng sau đó, bao gồm: Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án dân sự 1990 và Bộ luật tố tụng dân sự 2004 đều không có quy định về áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết các vụ án dân sự.

Nghị định số 138/2006/NĐ-CP ngày 15/11/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các quy định của Bộ luật dân sự 2005 về quan hệ dân sự có YTNN có quy định rõ hơn về trách nhiệm chứng minh nội dung pháp luật nước ngoài thuộc về đương sự<sup>5</sup>. Theo nghị định này, trường hợp không chứng minh được nội dung pháp luật nước ngoài thì pháp luật Việt Nam được áp dụng và chỉ áp dụng cho hai trường hợp sau: (1) áp dụng pháp luật đối với người có nhiều quốc tịch nước ngoài hoặc không có quốc tịch thuộc trường hợp quy định tại Điều 760 BLDS 2005<sup>6</sup>; (2) áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật khác nhau. Do giới hạn các trường hợp, nên Nghị định số 138/2006/NĐ-CP chưa thể áp dụng cho mọi trường hợp xác định nội dung pháp luật nước ngoài<sup>7</sup>. Tuy nhiên, qua tìm hiểu sơ bộ, tác giả cũng chưa tìm được bất kỳ một trường hợp nào Toà án Việt Nam đã áp dụng hoặc dẫn chiếu pháp luật nước ngoài. Ba vụ án dưới đây có thể phần nào minh họa cho quan điểm của hệ thống Toà án nhân dân trong việc từ chối áp dụng pháp luật nước ngoài trong giai đoạn này:

***Vụ án 1: Tranh chấp hợp đồng gia công  
giữa Công ty Deep Link và Công ty Viet Hsing<sup>8</sup>***

---

<sup>4</sup> Bộ luật Hàng hải Việt Nam 1990, Điều 7; Bộ luật Dân sự 1995, Điều 827; Bộ luật Dân sự 2005, Điều 759; Luật Đầu tư 2005, Điều 5.

<sup>5</sup> Nghị định số 138/2006/NĐ-CP ngày 15/11/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các quy định của Bộ luật dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài có quy định đương sự có trách nhiệm chứng minh nội dung pháp luật nước ngoài, Điều 5.

<sup>6</sup> Điều 760 BLDS 2005 về Căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài quy định như sau:

*"1. Trong trường hợp Bộ luật này hoặc các văn bản pháp luật khác của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân thì pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch là pháp luật của nước nơi người đó cư trú; nếu người đó không có nơi cư trú thì áp dụng pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

*2. Trong trường hợp Bộ luật này hoặc các văn bản pháp luật khác của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dẫn chiếu đến việc áp dụng pháp luật của nước mà người nước ngoài là công dân thì pháp luật áp dụng đối với người nước ngoài có hai hay nhiều quốc tịch nước ngoài là pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và cư trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự; nếu người đó không cư trú tại một trong các nước mà người đó có quốc tịch thì áp dụng pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có quan hệ gắn bó nhất về quyền và nghĩa vụ công dân."*

<sup>7</sup> Đỗ Minh Tuấn, *Xác định nội dung pháp luật nước ngoài để giải quyết tranh chấp dân sự quốc tế bởi tòa án*, Tạp chí kinh tế đối ngoại số 70/2014.

<sup>8</sup> Theo nội dung Bản án số 36/2006/KDTMPT ngày 09/05/2006 về vụ tranh chấp hợp đồng gia công, <https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-362006kdtmpt-ngay-09052006-ve-vu-tranh-chap-hop-dong-gia-cong-638>

Trong đơn khởi kiện ngày 29/3/2005, nguyên đơn là Công ty Deep Link Developing Co.Ltd (trụ sở tại Đài Loan) trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là Công ty TNHH May Mặc Quốc Tế Viet Hsing có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về việc gia công mặt hàng quần áo số 01/VH – DL/2004 ký ngày 19/5/2004, giao hàng đến Đài Loan. Do bị đơn vi phạm hợp đồng về chất lượng hàng hóa không đúng với quy cách đã thỏa thuận nên nguyên đơn phải kiểm định cũng như sửa chữa lại lô hàng của bị đơn. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán nợ phát sinh từ hợp đồng trên gồm: Trả lại nguyên đơn phụ liệu thừa gồm: Vải chính 2.812yard; dụng thừa 383 yard; Lót túi thừa 472 yard; dây tim ( gồm màu Dove: thừa 439yard + màu black: thừa 107 yard + màu Taupe: thừa 976 yard) thành tiền là 6.775 USD; Chi phí thẩm định hàng : 831 USD và chi phí sửa chữa hàng 02 đợt: 1.991 USD ( đợt 1); 3.335 USD (đợt 2) : Tổng cộng 5.346 USD; Lãi suất trả chậm là: 719 USD.

Theo khoản 2 Điều 834 BLDS năm 1995 thì “Quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện hợp đồng, nếu không có thỏa thuận khác. Hợp đồng dân sự được giao kết tại Việt Nam và thực hiện hoàn toàn tại Việt Nam, thì phải tuân theo pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong trường hợp hợp đồng không ghi nơi thực hiện, thì việc xác định nơi thực hiện hợp đồng phải tuân theo pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Trong trường hợp này, bản án không đề cập đến việc trong hợp đồng giữa hai bên có quy định về nơi thực hiện hợp đồng hay không. Hơn nữa, pháp luật Việt Nam tại thời điểm đó cũng không quy định về cách xác định nơi thực hiện hợp đồng. Do đó, nơi thực hiện hợp đồng là Việt Nam hoặc Đài Loan. Nếu hợp đồng không có thỏa thuận về luật áp dụng thì pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật Đài Loan sẽ được áp dụng. Trong bản án không có dữ kiện cho rằng hai bên thỏa thuận áp dụng pháp luật Việt Nam làm luật điều chỉnh hợp đồng. T, tuy nhiên, các Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm áp dụng luôn pháp luật Việt Nam mà không cân nhắc khả năng pháp luật Đài Loan có thể được áp dụng.

## **Vụ án 2: Tranh chấp hợp đồng vận chuyển container**

### **giữa Công ty TTC và Công ty Phili<sup>9</sup>**

*Nguyên đơn: Công ty TTC TRANS COMBI CORGO LOGISTICS GMBH, trụ sở tại CHLB Đức.*

*Bị đơn: Công ty PHILIP ORIENT LINES Việt Nam, chi nhánh tại Hà Nội.*

*Công ty PHILIP ORIENT LINES Việt Nam (gọi tắt là Công ty Phili) do ông Johnny Chew khi đó là Giám đốc điều hành chi nhánh tại Hà Nội đã ký vận đơn yêu cầu Công ty TCC TRANS COMBI CORGO LOGISTICS GMBH (gọi tắt là Công ty TCC) vận chuyển Container từ thành phố Hồ Chí Minh đến Praha (CH Séc). Tại phiên tòa đại diện cho Công ty TCC xác định container được vận chuyển bằng đường bộ từ Hamburg (CHLB Đức) đi Anh Quốc chứ không phải đi Praha. Sau khi chuyển số hàng theo vận đơn số 310A và 311A tới địa điểm Công ty TCC đã gửi hai hóa đơn số: 200200351 và 200200353 ngày 30/9/2002 yêu cầu Công ty Phili thanh toán chi phí vận chuyển là 6.502,60 USD nhưng Công ty Phili mới trả được 1000 USD. Đại diện Công ty Phili không nhất trí trả số tiền trên vì Công ty chỉ sử dụng dịch vụ chuyển hàng Container từ thành phố Hồ Chí Minh đến Hamburg bằng đường biển đối với hai vận đơn trên. Ngoài ra, ông Johnny Chew đã bị buộc thôi việc từ 01/9/2002, nếu ông có ký vận chuyển tiếp container bằng đường bộ thì cá nhân ông Johnny Chew phải chịu trách nhiệm. Ngày 21/3/2005, Công ty TCC làm đơn khởi kiện đến tòa buộc Công ty Phili thanh toán các khoản tiền 5.502,60 USD còn lại, lãi chậm trả và các chi phí khác. Tại phiên tòa sơ thẩm, TAND thành phố Hà Nội đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TCC vì xác định sai bị đơn trong vụ án. Không đồng ý với bản án sơ thẩm trên, Công ty TCC đã làm đơn kháng cáo. Tòa phúc thẩm xác định, giữa Công ty TCC và Công ty Phili không thể hiện có hợp đồng, hay một sự thỏa thuận nào về quãng đường vận chuyển cũng như cước phí là bao nhiêu đối với 2 vận đơn trên. Việc vận chuyển container từ thành phố Hồ Chí Minh đi Hamburg thì Công ty Phili đã có hóa đơn thuế giá trị gia tăng thanh toán xong với Công ty đại lý liên hiệp vận chuyển với số tiền 4.320 USD, còn việc container được vận chuyển bằng đường bộ từ Hamburg đi Anh Quốc thì do ông Johnny Chew xác lập và đã thanh toán 1000 USD cho Công ty TCC dưới tư cách cá nhân. Ông Johnny Chew yêu cầu Công ty TCC vận chuyển*

---

<sup>9</sup> Theo nội dung Bản án số 171/2006 ngày 06/09/2006 về tranh chấp hợp đồng vận chuyển container, <https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-1712006ktp-ngay-06092006-ve-viec-tranh-chap-hop-dong-van-chuyen-container-649>

tiếp container bằng đường bộ vào ngày 11/9/2002, tuy nhiên ông Johnny Chew bị buộc thôi việc từ 01/9/2002. Do đó, Tòa án phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TCC.

Theo khoản 2 Điều 834 BLDS năm 1995, “quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện hợp đồng, nếu không có thỏa thuận khác”. Trong vụ kiện này, đối tượng hợp đồng bị tranh chấp là công việc vận chuyển container từ Việt Nam sang CH Séc, và từ CHLB Đức sang Anh Quốc. Vận đơn, các thư từ trao đổi là hợp đồng mà không có thỏa thuận nào giữa các bên về luật áp dụng nên sẽ áp dụng pháp luật của nước nơi thực hiện hợp đồng là một trong các nước CH Séc, CHLB Đức và Anh Quốc. Tuy nhiên, Tòa án không xem xét khả năng pháp luật CH Séc, CHLB Đức hay Anh Quốc có thể được áp dụng mà áp dụng luôn pháp luật Việt Nam để làm căn cứ bác đơn khởi kiện.

### **Vụ án 3: Tranh chấp tài sản chung khi ly hôn giữa chị H và anh O<sup>10</sup>**

Ngày 02/01/2001, chị Lê H và anh Lê O kết hôn tại UBND xã Các Sơn và có một đứa con chung là cháu Lê A. Năm 2002, chị H và con sang Cộng hòa Séc sinh sống. Trong thời gian đó, chị H phát hiện ra trước khi kết hôn với mình, anh O đã kết hôn với chị N ở Cộng hòa Séc. Ngày 11/02/2002, anh O đã làm thủ tục ly hôn với chị Nina. Do bị anh O lừa dối nên vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh chị quyết định ly hôn. Hai anh chị đều có nơi thường trú tại Cộng hòa Séc. Căn cứ khoản 2 Điều 104 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì "Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng; nếu họ không có nơi thường trú chung thì theo pháp luật Việt Nam", tức là nếu cả hai anh chị đều thường trú ở Cộng hòa Séc thì việc ly hôn phải được giải quyết theo pháp luật của Cộng hòa Séc.

Tuy nhiên, Tòa án nhân dân tỉnh TH đã căn cứ vào khoản 3 Điều 33; khoản 1, khoản 2 Điều 131; khoản 1, khoản 2 Điều 202; Điều 243; Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 89, 90, 94; khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật Hôn nhân gia đình để công nhận thuận

---

<sup>10</sup> Theo nội dung Bản án số 05/2007/HNGĐ-ST về Tranh chấp tài sản chung khi ly hôn, <https://caselaw.vn/ban-an/1711/103-2008-hngd-pt/#/>

*tình ly hôn giữa hai người, chấp nhận sự thỏa thuận về con chung. Về tài sản buộc chị H trả lại số tiền bán căn nhà là tài sản riêng của anh O tại Việt Nam là 310.000.000 đồng (tương đương 173 cây vàng 9999 tại thời điểm tháng 5-2001); buộc anh O thanh toán lại 1/2 số tiền bán căn nhà tại Cộng hòa Séc cho chị H 117.938.000 đồng (tương đương 150.000 Korun). Anh O được sử dụng 1/2 số tiền còn lại là 117.938.000 đồng (tương đương 150.000 Korun). Sau khi đối trừ chị H còn phải thanh toán lại cho anh O Hộ số tiền là 192.062.000 đồng.. Như vậy, Tòa án đã hoàn toàn dựa vào pháp luật Việt Nam để giải quyết vụ án, ngay cả khi có căn cứ để áp dụng pháp luật nước ngoài.*

*Những vụ án nêu trên phần nào minh họa thực tiễn xét xử ở Việt Nam trong giai đoạn này khi quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài có thể hoặc cần xem xét pháp luật nước ngoài để giải quyết vụ án để bảo đảm, hài hoà, cân bằng quyền và lợi ích của các bên nhưng Tòa án Việt Nam chỉ xem xét và áp dụng pháp luật Việt Nam".*

## **2. Giai đoạn sau năm 2016 cho đến nay**

Tiếp theo những quy định trong giai đoạn trước (như Bộ luật Dân sự 2005, Luật Đầu tư 2014), một số quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành (Bộ luật Dân sự 2015, Bộ luật Hàng hải 2016, Luật Đầu tư 2020) tiếp tục duy trì việc cho phép áp dụng pháp luật nước ngoài trong trường hợp quy định pháp luật của Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên dẫn chiếu đến<sup>11</sup>. Với cam kết tiếp tục mở cửa thị trường và thúc đẩy Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, nhiều trường hợp bên nước ngoài hoặc bên Việt Nam muốn được áp dụng pháp luật nước ngoài hoặc tập quán quốc tế cho giao dịch của mình.

Mặc dù vậy, khảo nhanh qua các bản án được công bố trực tuyến của Tòa án thì chưa thấy có bản án nào ghi nhận Tòa án đã áp dụng pháp luật nước ngoài trong giải quyết vụ án hay vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại mặc dù dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam và kim ngạch xuất khẩu hàng hoá ngày một tăng<sup>12</sup>. Ví dụ dưới đây

---

<sup>11</sup> Bộ luật Dân sự 2015, Điều 683 và các một số luật có liên quan khác, như Luật Đầu tư 2020, Điều 4; xem thêm Bành Quốc Tuấn, *Áp dụng và giải thích pháp luật nước ngoài trong tư pháp quốc tế Việt Nam*, Tạp chí nhà nước và pháp luật, Số 331, Tháng 2/2017, trang 4.

<sup>12</sup> Trang thông tin điện tử đầu tư nước ngoài, <https://dautunuocngoai.gov.vn/chuyenmuc/14/Tinh-hinh-dau-tu>; Báo Chính phủ, Động lực cho xuất khẩu tăng trưởng, 01/10/2020, <http://baochinhphu.vn/Thi-truong/Dong-luc-cho-xuat-khau-tiep-tuc-tang-truong/409205.vgp>

minh họa việc từ chối áp dụng pháp luật nước ngoài trong hệ thống Tòa án nhân dân sau khi BLTTDS 2015 có hiệu lực (01/07/2016).

#### ***Vụ án 4: Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm***

##### ***giữa Công ty PD và Công ty bảo hiểm P Đồng Nai<sup>13</sup>***

Ngày 29/6/2016, công ty vận tải biển và thương mại PD (sau đây gọi là Công ty PD) và công ty bảo hiểm P Đồng Nai thuộc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm P (Sau đây gọi là Công ty bảo hiểm P) ký hợp đồng bảo hiểm thân tàu NS số P-16/DNI/HHA/2101/0005 (sau đây gọi là Hợp đồng bảo hiểm P-16/0005) với số tiền bảo hiểm là 2.800.000 đô la Mỹ (USD), tổng phí bảo hiểm là 14.000 USD đã được Công ty PD đóng đầy đủ theo đúng thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của Hợp đồng. Công ty P đã cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm thân tàu số P-16/DNI/HHA/2101/0005 (sau đây gọi là Giấy chứng nhận bảo hiểm P-16/0005) ghi rõ giá trị tàu là 2.800.000 USD. Ngày 13/08/2016, tàu NS tàu NS bị mắc cạn tại khu vực đảo Foammulah, Maldives. Công ty PD đã thông báo sự cố, thu thập tài liệu, làm hồ sơ khiếu nại để yêu cầu bồi thường số tiền bảo hiểm là 2.800.000 USD. Ngày 28/11/2017, Công ty bảo hiểm P ra văn bản số 100/P/ĐNA/HHA/2017 chỉ chấp nhận giải quyết bồi thường giá trị tàu là 1.750.000 USD, không chấp nhận nhiên liệu do chủ tàu cấp xuống tàu là 38.343,44 USD. Không đồng ý với ý kiến của Công ty bảo hiểm P, Công ty PD đã khởi kiện ra Tòa án với yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Công ty bảo hiểm P bồi thường số tiền bảo hiểm tàu NS là 2.800.000 USD = 63.686.000.000 đồng, trong đó bao gồm cả giá trị phụ tùng, vật tư dự trữ trên tàu do chủ tàu đã mua là 6.055.584.377 đồng (tương đương 156.531,41 USD và 1.582.900.621 đồng) và lãi phát sinh là 10.223.319.948 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty PD (nguyên đơn) căn cứ vào quy định của pháp luật Việt Nam và tập quán bảo hiểm quốc tế là Bộ luật Bảo hiểm Hàng hải Anh 1906 để đề nghị Tòa án buộc Công ty bảo hiểm P (bị đơn) bồi thường đúng và đủ tổn thất tàu NS cho Công ty PD số tiền 2.800.000 USD. Cơ sở bồi thường này được ghi rõ tại Giấy chứng nhận bảo hiểm và Hợp đồng bảo hiểm đã được hai bên thỏa thuận, thống nhất ký kết.

---

<sup>13</sup> Theo nội dung của Bản án số 68/2019/KDTM-PT ngày 28/06/2019 về Tranh chấp hợp đồng bảo hiểm tại <http://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta316831t1cvn/chi-tiet-ban-an>

*Toà án nhân dân quận Đống Đa đã ra quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty PD đối với Công ty bảo hiểm P; buộc Công ty P phải bồi thường trả cho Công ty PD tổng số tiền phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm là 46.824.494.575 đồng; buộc Công ty P phải thanh toán số tiền lãi là 8.593.418.541 đồng. Tổng số tiền Công ty P phải thanh toán cho Công ty PD là 55.417.913.116 đồng. Toàn bộ số tiền bảo hiểm này được chuyển trả cho người thụ hưởng là VDB chi nhánh Hải Phòng và A chi nhánh Sở giao dịch theo tài khoản của VDB chi nhánh Hải Phòng.*

*Không đồng ý với Bản án sơ thẩm nêu trên hai bên đã kháng cáo một phần đối với bản án Sơ thẩm.*

*Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty PD (nguyên đơn) viện dẫn Điều 27, Điều 46 và Điều 68 Bộ luật Bảo hiểm Hàng hải Anh để bảo vệ quan điểm của mình là giá trị bồi thường cho thân tàu là giá trị ghi trên hợp đồng bảo hiểm mà không phải là giá trị thực tế. Ngược lại, Công ty bảo hiểm P (bị đơn) tiếp tục viện dẫn pháp luật Việt Nam liên quan đến giá trị thực tế của thân tàu khi xảy ra thiệt hại. Tuy nhiên, Tòa Phúc thẩm chỉ dẫn chiếu các quy định của pháp luật Việt Nam (điều 232, 233 Bộ luật hàng hải, các điều 42, 46 và 48 Luật kinh doanh bảo hiểm) để xác định giá trị bảo hiểm thân tàu phải là giá trị thực tế của con tàu tại thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm.*

Như vậy với ví dụ nêu trên, dường như Toà án nhân dân vẫn chưa áp dụng pháp luật nước ngoài trong giải quyết các vụ án dân sự có YTNN. Dường như, vẫn còn có những cản trở để Toà án nhân dân thực hiện được công tác này.

## **II. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TOÀ ÁN KHI ÁP DỤNG PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI TRONG THỰC TIỄN XÉT XỬ**

### **1. Xác định “nguyên tắc” và “nguyên tắc cơ bản” của pháp luật Việt Nam**

Các quy định cho phép áp dụng pháp luật nước ngoài trong các giao dịch, việc dân sự có YTNN là phải bảo đảm: “không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”<sup>14</sup>; hoặc “không trái với quy định của pháp luật Việt Nam”<sup>15</sup>.

<sup>14</sup> Bộ luật Hàng hải Việt Nam 1990, Điều 7; Bộ luật Dân sự 1995, Điều 827; Bộ luật Dân sự 2005, Điều 759.

<sup>15</sup> Bộ luật Hàng hải Việt Nam 1990, Điều 7; Luật Đầu tư 2005, Điều 5; Luật Đầu tư 2020, Điều 4.



Thực tế, không có nhiều văn bản pháp luật có quy định về nguyên tắc cơ bản của văn bản pháp luật đó, trừ một số luật như Bộ luật Dân sự 1995, 2005 và 2015, Luật Xây dựng 2014. Trong khi đó, một số luật khác thì lại chỉ quy định về “nguyên tắc” mà không ghi rõ là nguyên tắc cơ bản, như Luật Thương mại 2005, Luật Đất đai 2003, Luật Chứng khoán 2019, Bộ luật Lao động 2019... Nhiều luật lại không quy định về “nguyên tắc” hay “nguyên tắc cơ bản”, như Luật Doanh nghiệp 2014 và 2020, Luật Đầu tư 2014 và 2020, Luật Phòng, chống tác hại rượu, bia 2019... Với thực tiễn quy định như vậy cũng đã làm các Thẩm phán e ngại khi dự định áp dụng pháp luật nước ngoài trong việc giải quyết vụ án, việc dân sự có YTNN.

## ***2. Chủ thể cung cấp, đánh giá pháp luật nước ngoài***

Để đánh giá được quy phạm pháp luật nước ngoài “không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” hoặc “không trái với quy định của pháp luật Việt Nam” hoặc để có thể áp dụng trực tiếp trong công tác xét xử thì đòi hỏi Tòa án vẫn phải trải qua các thủ tục tố tụng để thực hiện việc đánh giá và xác định chủ thể phù hợp để thực hiện việc cung cấp quy định pháp luật nước ngoài, dịch pháp luật nước ngoài ra tiếng Việt Nam và đánh giá được quy phạm pháp luật nước ngoài đó.

Trước BLTTDS 2015, trách nhiệm cung cấp pháp luật nước ngoài để Tòa án dẫn chiếu, xem xét không quy định rõ. BLTTDS 2015 quy định rõ về nghĩa vụ cung cấp pháp luật nước ngoài để giải quyết tranh chấp. Trước tiên, nghĩa vụ này thuộc về đương sự. Các đương sự chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp pháp của pháp luật nước ngoài đã cung cấp. Trong trường hợp các đương sự không thống nhất được với nhau về pháp luật nước ngoài hoặc trong trường hợp cần thiết, Tòa án yêu cầu Bộ Tư pháp, Bộ ngoại giao, cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc thông qua Bộ ngoại giao đề nghị cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam cung cấp pháp luật nước ngoài. Tòa án có thể yêu cầu Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về pháp luật nước ngoài cung cấp thông tin về pháp luật nước ngoài. Hết thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Tòa án yêu cầu cung cấp pháp luật nước ngoài theo quy định tại Điều này mà không có kết quả thì Tòa án áp dụng pháp luật của Việt Nam để giải quyết vụ việc dân sự đó<sup>16</sup>. So sánh với các quy định pháp luật trước đó, BLTTDS 2015 đã xác định rõ ràng hơn về chủ thể cung cấp, đánh giá quy định pháp luật nước ngoài.

---

<sup>16</sup> Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 481.

Tuy nhiên, quy định nêu trên cũng đòi hỏi phải có một hướng dẫn cụ thể giữa Toà án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao về việc phối hợp giữa các cơ quan này để toà án địa phương có thể trực tiếp yêu cầu theo quy định của BLTTDS 2015 hay phải trải qua một thủ tục phối hợp giữa các cơ quan. Việc phải trải qua các thủ tục phức tạp, rườm rà cũng sẽ tạo ra áp lực cho Thẩm phán trong việc phải giải quyết vụ theo thời hạn luật định. Ngoài ra, các chủ thể này không thể nào tự mình cung cấp, đánh giá được hết các quy định pháp luật của gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong trường hợp phải đi thuê tổ chức, cá nhân có chuyên môn pháp luật nước ngoài thì kinh phí thuê sẽ được thanh toán như nào và do chủ thể nào chịu trách nhiệm, Toà án hay các bên đương sự. Như vụ án 3 (Tranh chấp tài sản ly hôn giữa chị Hạ và anh Hộ), các bên đương sự không chủ động chọn luật áp dụng là luật nước ngoài. Nếu trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án thấy cần phải nghiên cứu xem khả năng áp dụng pháp luật nước ngoài trong vụ án để bảo đảm quyền lợi của đương sự thì chưa có cơ chế rõ ràng để xác định chủ thể chịu trách nhiệm chi trả kinh phí để Toà án có thể yêu cầu các cơ quan nhà nước có liên quan thực hiện.

### ***3. Phạm vi nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ thể cung cấp, đánh giá pháp luật nước ngoài***

Mặc dù BLTTDS 2015 đã có quy định về chủ thể, nghĩa vụ, trách nhiệm của chủ thể xác định và cung cấp pháp luật nước ngoài để Tòa án áp dụng nhưng vẫn còn những bất cập trên thực tế, như:

- *Dịch pháp luật nước ngoài sang tiếng Việt*: Chưa có quy định làm rõ khi đương sự cung cấp pháp luật nước ngoài thì là các bên hay một bên và nghĩa vụ dịch pháp luật nước ngoài sang tiếng Việt để cung cấp cho Tòa án thì là tự dịch hay bắt buộc phải sử dụng dịch vụ dịch tại văn phòng công chứng hay một tổ chức nào khác. Thực tế đã có trường hợp một bên đương sự đã rất mất công phải dịch toàn bộ quy định của pháp luật nước ngoài sang tiếng Việt với chi phí khá cao nhưng sau đó tài liệu về pháp luật nước ngoài lại không được xem xét và chi phí dịch tài liệu cũng không được tính vào các chi phí giải quyết vụ án để chia đều cho các bên đương sự. Thực tiễn này cũng làm cho các đương sự lẩn Thẩm phán e ngại khi phải dẫn chiếu pháp luật nước ngoài để giải quyết tranh chấp.
- *Phạm vi “pháp luật nước ngoài” cần cung cấp cho Tòa án*: BLTTDS 2015 chưa quy định rõ các chủ thể cung cấp pháp luật nước ngoài cho Tòa án theo quy định của BLTTDS 2015 chỉ cần cung cấp điều luật hay phải cung cấp cả những văn bản giải thích cho điều luật đó, ý kiến từ chuyên gia. Ngoài ra, Thẩm phán không thể nào chỉ rõ cho chủ thể cung cấp pháp luật nước ngoài (trừ trường hợp pháp

luật nước ngoài do các đương sự lựa chọn áp dụng) văn bản pháp luật nước ngoài cần cung cấp. Do đó, Thẩm phán sẽ phải tóm tắt vụ án, vụ việc để cung cấp. Trên cơ sở thông tin được cung cấp, chủ thể cung cấp “pháp luật nước ngoài” do Tòa án yêu cầu sẽ xác định pháp luật nước ngoài nào chủ thể đó cho là điều chỉnh vấn đề mà Thẩm phán cần được cung cấp. Thực tiễn này sẽ đặt ra vấn đề liệu Thẩm phán có thể “độc lập xét xử” trong tình huống này hay không khi mà phải phụ thuộc vào một “nguồn thông tin”, chưa tính đến khả năng chuyển tải sang tiếng Việt các nội dung cần thiết. Vấn đề này không chỉ riêng Việt Nam mà còn ở được đặt ra trên thế giới<sup>17</sup>.

- Phạm vi “*cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về pháp luật nước ngoài cung cấp thông tin về pháp luật nước ngoài*” theo quy định của BLTTDS 2015 chưa xác định rõ đó là cá nhân có quốc tịch Việt Nam, pháp nhân Việt Nam có chuyên môn về pháp luật nước ngoài hay bao gồm cả những chủ thể nước ngoài cũng chưa được xác định. Theo cách hiểu tại quy định của Điều 481 BLTTDS 2015, các chủ thể này có thể là cá nhân, tổ chức Việt Nam hoặc nước ngoài. Vấn đề đặt ra là nếu chủ thể này là cá nhân có quốc tịch nước ngoài hay pháp nhân nước ngoài thì Tòa án Việt Nam có thể triệu tập họ ra làm chứng tại phiên tòa ở Việt Nam như thế nào và chi phí đối với những chuyên gia này sẽ do bên nào gánh chịu, đặc biệt trong trường hợp tương tự Vụ án 3 khi mà Tòa án cần chủ động nghiên cứu pháp luật nước ngoài.

#### **4. Pháp luật nước ngoài được cấp là chứng cứ hay là nguồn luật để áp dụng**

Liên quan đến những thực tiễn về khó khăn nêu trên, một vấn đề mà một số Thẩm phán lo lắng là “pháp luật nước ngoài” khi được các chủ thể cung cấp theo quy định của BLTTDS 2015 thì phải xác định đó là “chứng cứ” của vụ án hay là “nguồn luật để áp dụng”.

Nếu coi pháp luật nước ngoài là “chứng cứ”, trách nhiệm cung cấp “chứng cứ” sẽ thuộc về đương sự. Cách tiếp cận này phù hợp với quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 481 và Điều 6 BLTTDS 2015. Nếu trách nhiệm này không được thực hiện, Tòa án sẽ áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết. Tuy nhiên, cách áp dụng này sẽ không bảo đảm quyền lợi của các đương sự như Vụ án 3 được nêu ở trên.

---

<sup>17</sup> Basedow Jürgen, *The Application of Foreign Law – Comparative Remarks on the Practical Side of Private International Law* (01 tháng 08 2014). Private International Law in Mainland China, Taiwan and Europe, trang 92. Xem tại [https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=2535728](https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2535728)

Đối với trường hợp coi pháp luật nước ngoài là “nguồn luật” thì cần phải xem xét toàn bộ hệ thống pháp luật của quốc gia đó (bao gồm luật hình thức, luật nội dung và cả luật xung đột). Cách áp dụng này có thể hài hoà, cân bằng lợi ích của các bên trong các tình huống nhưng lại là thách thức cho Toà án và Thẩm phán vì phải tìm hiểu sâu sắc quy định của pháp luật nước ngoài. Tuy nhiên, Khoản 3 Điều 481 BLTTDS 2015 cho phép “*Toà án có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về pháp luật nước ngoài cung cấp thông tin về pháp luật nước ngoài*”, đã mở ra khuôn khổ để Toà án chủ động tìm hiểu để áp dụng pháp luật nước ngoài.

Dường như BLTTDS 2015 đã thiết kế trộn lẫn hai cách áp dụng pháp luật nước ngoài, vừa là “chứng cứ” và vừa là “nguồn luật”. Tuy nhiên, việc áp dụng “trộn lẫn” này không rõ ràng là một “nguyên tắc áp dụng pháp luật nước ngoài” để Toà án nhân dân có thể áp dụng.

### ***5. Năng lực của Toà án và Thẩm phán***

Rõ ràng là không thể đòi hỏi các Thẩm phán phải có năng lực ngoại ngữ và kiến thức chuyên sâu về pháp luật của một hay nhiều quốc gia nước ngoài. Nhưng thực tiễn đòi hỏi các Thẩm phán phải có năng lực xác định quan hệ hợp đồng, giao dịch dân sự, vụ việc dân sự... có liên quan đến phạm vi điều chỉnh của pháp luật nước ngoài. Bên cạnh đó, dù coi pháp luật nước ngoài là chứng cứ hay là nguồn luật thì rõ ràng các đương sự có quyền đánh giá, phản biện lại nội dung của pháp luật nước ngoài do các chủ thể cung cấp là có phù hợp, đủ thông tin để Thẩm phán có thể giải quyết vụ án, vụ việc hay không.

Do đó, các Thẩm phán cần phải có kiến thức đối với việc xử lý đối với các quy phạm pháp luật xung đột, khả năng đọc hiểu và suy luận các tài liệu pháp luật nước ngoài do các chủ thể cung cấp. Những kiến thức này không chỉ là những kiến thức được đào tạo cơ bản trong đào tạo cử nhân luật mà còn phải được tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên trong hoạt động nghề nghiệp của Thẩm phán. Với áp lực công việc hiện nay, hệ thống Toà án dường như chưa thực sự chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cho Thẩm phán nội dung này.

Như đã phân tích ở trên, hiện tại chưa có một văn bản hướng dẫn cơ chế phối hợp cụ thể và rõ ràng giữa TANDTC, Bộ Tư pháp và Bộ Ngoại giao để thực hiện quy định của BLTTDS 2015 về cung cấp pháp luật nước ngoài. Trong khi, BLTTDS 2015 quy định khá chung chung về chủ thể có quyền đưa ra yêu cầu về cung cấp pháp luật nước ngoài là “Toà án” mà không chỉ rõ “Toà án ở cấp nào” và cũng như không xác định

Thẩm phán giải quyết vụ án là chủ thể có quyền yêu cầu. Với quy định như vậy, nội bộ hệ thống Tòa án cũng cần phải xác định rõ Tòa án cấp nào được quyền đưa ra yêu cầu và cần ban hành thủ tục nội bộ để Thẩm phán phụ trách vụ án có thể đề xuất lãnh đạo của Tòa án mình đưa ra “yêu cầu”. Cơ chế về “thỉnh thị” theo quy định Thông tư số 11-TATC ngày 12/7/1974 của TANDTC cũng là một cơ chế cần nghiên cứu để xem xét có nên tiếp tục áp dụng hay thay đổi một cơ chế khác để bảo đảm tốt hơn tính độc lập xét xử của Thẩm phán.

Những thực tiễn nêu trên dẫn đến hệ thống Tòa án nhân dân nói chung và các Thẩm phán nói riêng chưa có nhiều các trường hợp áp dụng pháp luật nước ngoài trong xét xử.

### **III. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ**

Trong xu thế Việt Nam ngày một hội nhập vào kinh tế thế giới ngày một sâu rộng, Việt Nam ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cũng như tham gia vào các chế định hợp tác đa phương. Các giao dịch dân sự, thương mại có tính quốc tế ngày một nhiều nên đòi hỏi các thiết chế giải quyết tranh chấp phải đáp ứng được nhu cầu của người dân và doanh nghiệp.

Để có thể giải quyết được những khó khăn, vướng mắc của Tòa án trong việc áp dụng pháp luật nước ngoài, tác giả có một số đề xuất và kiến nghị như sau:

- TANDTC cần phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao để xây dựng những quy định cụ thể hơn về quy trình áp dụng pháp luật nước ngoài tại Việt Nam. Đặc biệt, quy trình này cần tạo điều kiện thuận lợi để Thẩm phán tại các Tòa án địa phương có thể chủ động nghiên cứu, tìm hiểu quy định pháp luật nước ngoài;
- Việt Nam cần phát triển các đơn vị nghiên cứu luật so sánh để có thể cung cấp các thông tin về pháp luật nước ngoài cho hệ thống Tòa án Việt Nam. Trong thời gian trước mắt, chú trọng phát triển các đơn vị này tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh và tập trung vào nghiên cứu những hệ thống pháp luật có ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh thương mại quốc tế ở Việt Nam, như Anh, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Cộng đồng Châu Âu, Hàn Quốc, Trung Quốc...;
- Các dự thảo luật khi soạn thảo cần phải xác lập các nguyên tắc hoặc nguyên tắc cơ bản. Trong một số trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ quốc hội cần phải có văn bản giải thích về “các nguyên tắc”, “nguyên tắc cơ bản” của các luật quy định không rõ ràng về nội dung này;

- TANDTC cần chú trọng hợp tác với các hệ thống tòa án nước ngoài trong việc trao đổi thông tin pháp luật và thực tiễn xét xử, hỗ trợ nhau đào tạo kiến thức pháp luật cho Thẩm phán;
- TANDTC cần tìm hiểu các bản án đã áp dụng pháp luật nước ngoài trong giải quyết vụ án hay vụ việc dân sự để lựa chọn phát triển thành án lệ để thống nhất áp dụng pháp luật;
- Các đơn vị nghiên cứu khoa học pháp lý hay luật so sánh cần dịch thuật và công bố các quy phạm pháp luật chủ chốt của một số hệ thống pháp luật có ảnh hưởng tới giao dịch dân sự thương mại ở Việt Nam hay có quy mô quốc tế, như Bộ luật Dân sự Pháp, Bộ luật Dân sự Đức, Luật Công ty Hoa Kỳ, Luật Công ty Anh Quốc... Ngoài ra, các đơn vị nghiên cứu, cơ sở đào tạo luật nên đăng tải một cách có hệ thống về các công trình nghiên cứu của đơn vị mình liên quan đến quy định pháp luật nước ngoài. Những nghiên cứu ở Việt Nam ở bất kỳ cấp bậc đào tạo nào cũng là những tài liệu tham khảo có giá trị để các Thẩm phán, đương sự tìm hiểu;
- Các đơn vị nghiên cứu, cơ sở đào tạo luật nên thúc đẩy hơn nữa các công trình nghiên cứu, hoạt động học thuật liên quan đến pháp luật nước ngoài, đặc biệt là một số hệ thống pháp luật có ảnh hưởng tới giao dịch dân sự thương mại ở Việt Nam hay có quy mô quốc tế để có được nguồn tài liệu tham khảo cho hệ thống Tòa án cũng như đào tạo nguồn bổ nhiệm các chức danh tư pháp về cách thức áp dụng pháp luật nước ngoài;
- TANDTC nên thường xuyên có các khóa học tập huấn nội bộ về công tác áp dụng pháp luật nước ngoài trong hệ thống Tòa án cũng như nên thường xuyên mời các chuyên gia, Thẩm phán nước ngoài có các chương trình trao đổi kinh nghiệm áp dụng pháp luật nước ngoài tại Việt Nam hoặc ở quốc gia khác để các Thẩm phán Việt Nam có thêm kinh nghiệm xét xử, giải quyết theo hướng áp dụng pháp luật nước ngoài./.

## Tài liệu tham khảo

1. Stephen L. Sass, *Foreign Law in Civil Litigation: A Comparative Survey* (1968), *The American Journal of Comparative Law*, Volume 16, Issue 3, trang 332–371. JSTOR, [www.jstor.org/stable/838662](http://www.jstor.org/stable/838662). Truy cập ngày 09/10/2020.
2. Alexander, Gregory S., *The Application and Avoidance of Foreign Law in the Law of Conflicts: Variations on a Theme of Alexander Nekom* (1975). Cornell Law Faculty Publications. Xem tại: <https://scholarship.law.cornell.edu/facpub/260>
3. Basedow Jürgen, *The Application of Foreign Law – Comparative Remarks on the Practical Side of Private International Law* (01 tháng 08 2014). *Private International Law in Mainland China, Taiwan and Europe*, trang 92. Xem tại [https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=2535728](https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=2535728)
4. Bành Quốc Tuấn, *Áp dụng và giải thích pháp luật nước ngoài trong tư pháp quốc tế Việt Nam*, *Tạp chí nhà nước và pháp luật*, Số 331, Tháng 2/2017.
5. Đỗ Minh Tuấn, *Xác định nội dung pháp luật nước ngoài để giải quyết tranh chấp dân sự quốc tế bởi tòa án*, *Tạp chí kinh tế đối ngoại* số 70/2014.
6. Ngô Quốc Chiến, *Việt Nam cần xây dựng Luật Tư pháp quốc tế*, Trang web của trung tâm tư vấn pháp luật Thành phố Hồ Chí Minh - Trung ương Hội luật gia Việt Nam. Xem tại: [http://nguoibaovequyenloi.com/User/ThongTin\\_ChiTiet.aspx?MaTT=222201655428803970&MaMT=22](http://nguoibaovequyenloi.com/User/ThongTin_ChiTiet.aspx?MaTT=222201655428803970&MaMT=22)
7. Lê Thị Nam Giang, *Đề xuất xây dựng Luật tư pháp quốc tế*, báo Nghiên cứu lập pháp điện tử. Xem tại: <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=207392>
8. Ngô Quốc Chiến, Nguyễn Minh Hằng, *Pháp luật áp dụng cho hợp đồng có yếu tố nước ngoài theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và khuyến nghị cho các doanh nghiệp Việt Nam*, *Tạp chí kinh tế đối ngoại* số 81. Xem tại: <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2017/08/12/php-luat-p-dung-cho-hop-dong-c-yeu-to-nuoc-ngoi-theo-quy-dinh-cua-bo-luat-dn-su-2015-v-khuyen-nghi-cho-cc-doanh-nghiep-viet-nam/>
9. Ngô Quốc Chiến, *So sánh một số quy định chung của tư pháp quốc tế Bỉ và Việt Nam*, báo Nghiên cứu lập pháp online. Xem tại: <http://www.lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208175>
10. Phan Hoài Nam, *Giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại có yếu tố nước ngoài tại tòa án Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Đại học Luật TP. Hồ Chí

Minh. Xem tại: <http://fdvn.vn/wp-content/uploads/2019/06/luu-ban-nhap-tu-dong-2-3.pdf>

11. Phùng Hồng Thanh, *Áp dụng pháp luật dân sự nước ngoài tại Việt Nam, so sánh với pháp luật của một số quốc gia*, Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử. Xem tại: <https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/giang-vien-khoa-luat-quoc-te-truong-dai-hoc-luat-thanh-pho-ho-chi-minh>